ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2808 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 19 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi Phụ lục 02 của Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc công bố, điều chỉnh hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng ven bờ tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí đặc thù đối với đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa; quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá; phân công, phân cấp quản lý tàu cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; sửa đổi tại Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 và Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh về việc công bố, điều chỉnh hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng ven bờ tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1, Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh về công bố, điều chỉnh hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng ven bờ tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1019/TTr-SNNMT ngày 08/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Phụ lục 02 của Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc công bố, điều chỉnh hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng ven bờ tỉnh Thanh Hóa *(chi tiết có Phụ lục gửi kèm theo).*

Lý do sửa đổi: Để phù hợp với công tác quản lý nhà nước về thủy sản theo chính quyền địa phương 02 cấp.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1, Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh về công bố, điều chỉnh hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng ven bờ tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường nghề cá[1]; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

[1] *UBND các xã, phường nghề cá: Quảng Phú, Nga Sơn, Hồ Vương, Tân Tiến, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Châu, Sầm Sơn, Tiên Trang, Ngọc Sơn, Tĩnh Gia, Hải Bình, Nghi Sơn.*

Phụ lục

HẠN NGẠCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG VEN BỜ TỈNH THANH HÓA

(kèm theo Quyết định số 2808 */QĐ-UBND ngày* 19 *tháng* 8 *năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Xã, phường	Giấy phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản							Giấy phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản	Tổng
		Nghề lưới kéo moi	Nghề lưới vây	Nghề lưới rê	Nghề câu	Nghề lưới chụp	Nghề lồng bẫy	Nghề khác		
1	Quảng Phú	0	0	31	0	0	0	0	0	31
2	Nga Sơn	9	0	0	0	0	26	1	0	36
3	Hồ Vương	18	0	5	0	0	38	2	0	63
4	Tân Tiến	27	0	1	0	0	72	3	0	103
5	Hoa Lộc	22	0	19	0	0	10	20	0	71
6	Vạn Lộc	43	0	15	0	0	15	29	0	102
7	Hoằng Tiến	1	0	3	0	0	1	11	0	16
8	Hoằng Thanh	0	0	3	0	0	0	9	0	12
9	Hoằng Châu	0	11	0	0	0	0	7	0	18
10	Sầm Sơn	6	0	46	3	0	0	0	0	55
11	Tiên Trang	0	0	3	13	0	0	2	0	18
12	Ngọc Sơn	10	0	0	0	0	0	3	12	25
13	Tĩnh Gia	11	0	3	23	0	0	7	16	60
14	Hải Bình	16	0	5	15	0	0	5	5	46
15	Nghi Sơn	436	0	62	47	0	0	6	28	579
Tổng		**599**	**11**	**196**	**101**	**0**	**162**	**105**	**61**	**1.235**